TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **245**/2022/DS-PT
Ngày: 17-6-2022
"V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn L.

Các Thẩm phán: Ông Lê Hồng N

Bà Nguyễn Thị T

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Võ T - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Ngọc T - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19/5/2022 và ngày 17/6/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 33/2022/TLPT-DS, ngày 16 tháng 02 năm 2022, về việc*"Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2021/DS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 134/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Nguyễn Thị H, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số 473, ấp B, xã B Trung, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H: Chị Lê Nguyễn T, sinh năm 1989 (có mặt); Địa chỉ: Số 355A, khóm B 2, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 16/10/2020 và ngày 13/5/2022);

2. Bị đơn:

2.1. Đỗ Thị U, sinh năm 1975 (có mặt);

Địa chỉ: Số 499A, ấp B, xã B Trung, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

2.2. Đỗ Thị X, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: Số 499B, ấp B, xã B Trung, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Người kháng cáo: Bà Đỗ Thị X là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà H có cho bà Đỗ Thị U và bà Đỗ Thị X vay tiền như sau:

- Đối với bà Đỗ Thị U thì bà H có cho bà U vay tiền tổng cộng 07 lần, với số tiền là 210.000.000 đồng, cụ thể: Lần 01 ngày 05/02/2020 số tiền 20.000.000 đồng; Lần 02 ngày 15/02/2020 số tiền 87.000.000 đồng; Lần 03 ngày 22/02/2020 số tiền 21.000.000 đồng; Lần 04 ngày 10/3/2020 số tiền 5.000.000 đồng; Lần 05 ngày 27/3/2020 số tiền 20.000.000 đồng; Lần 06 ngày 10/4/2020 số tiền 37.000.000 đồng; Lần 07 ngày 10/5/2020 số tiền 20.000.000 đồng. Trong tất cả 07 lần vay này thì giữa bà H với bà U có thỏa thuận miệng với nhau lãi suất 05%/tháng, nhưng từ khi bà U vay tiền đến nay vẫn chưa có trả lãi cho bà H được lần nào. Thời hạn vay, thì bà U hứa khi nào vay tiền của Ngân hàng thì sẽ trả lại cho bà H. Sau đó, bà H đã nhiều lần yêu cầu bà U trả lại số tiền nợ gốc nhưng đến nay bà U vẫn chưa trả cho bà H. Trong tất cả 07 lần vay tiền, bà H đều là người giao tiền, còn bà U đều là người nhận tiền và việc giao nhận tiền được tiến hành tại nhà của bà H. Việc thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay và giao nhận tiền giữa bà H với bà U đều không có ai chứng kiến. Trong tất cả 07 lần vay nêu trên, bà H đều không có làm biên nhận riêng cho từng lần vay, nhưng sau đó do số tiền vay ngày càng nhiều và bà U không có trả lãi nên lần đầu bà H mới làm biên nhận gộp chung số tiền của 05 lần vay của bà U với 04 lần vay của bà X vào cùng một biên nhận nhưng quên ghi ngày tháng năm lập biên nhận. Sau đó, bà U vay tiếp lần thứ 6, 7 và bà X vay tiếp lần thứ 5 nên bà H làm tiếp Giấy mượn nợ đề ngày mùng 10 tháng 5 năm 2020 gộp chung số tiền 07 lần vay của bà U với số tiền 05 lần vay của bà X vào cùng một giấy mượn nợ. Biên nhận gộp lại của 07 lần vay của bà U là biên nhận đề ngày mùng 10 tháng 5 năm 2020. Nội dung biên nhận này do con bà H là chị Đỗ Thị B viết tại nhà bà H. Khi lập biên nhận này thì không có ai chứng kiến, mà chỉ có bà H với bà U và chị V. Nguyên nhân phía trên biên nhận đề ngày mùng 10 tháng 5 năm 2020 lại có ghi tên của bà X là do trong biên nhận này có ghi số tiền nợ của bà X vào nên bà H kêu chị V ghi gộp chung cả tiền vay của bà U và bà X vào như vậy. Ngoài ra, do bà U mỗi lần vay một ít, rồi các lần đó gộp lại nên ra số tiền lẻ như vậy, chứ không phải gộp chung với tiền hụi hay tiền lãi. Việc bà H nhớ được các ngày, tháng và số tiền vay của từng lần để ghi biên nhận gộp chung lại là do bà H có ghi vào quyển sổ tay của bà H để theo dõi. Nguyên nhân mỗi lần sau khi bà U nhận tiền rồi bà H ghi vào quyển sổ tay theo dõi, mà không yêu cầu bà U ký xác nhận số tiền vào quyển sổ mà bà H theo dõi là do bà H với bà U là chỗ chị em với nhau và bà U nói là sẽ vay tiền của ngân hàng để trả lại cho bà H nên bà H mới không yêu cầu bà U ký xác nhận vào quyển sổ mà bà H theo dõi.

- Đối với bà Đỗ Thị X thì bà H cho bà X vay tổng cộng 05 lần, với số tiền là 142.000.000 đồng, cụ thể: Lần 01 ngày mùng 05/02/2020 số tiền 12.000.000 đồng; Lần 02 ngày mùng 10/02/2020 số tiền 20.000.000 đồng; Lần 03 ngày 20/02/2020 số tiền 50.000.000 đồng; Lần 04 ngày 15/4/2020 số tiền 30.000.000

đồng; Lần thứ 05 ngày 14/4/2020 số tiền 30.000.000 đồng. Trong tất cả 05 lần vay này thì giữa bà H với bà X có thỏa thuận miệng là lãi suất 05%/tháng, nhưng đến nay bà X vẫn chưa trả lãi cho bà H được lần nào. Thời hạn vay, thì bà X hứa khi nào vay tiền của Ngân hàng thì sẽ trả lại cho bà H. Sau đó, bà H đã nhiều lần yêu cầu bà X trả lại số tiền nợ gốc nhưng đến nay bà X vẫn chưa trả cho bà H. Trong tất cả 05 lần vay tiền, bà H đều là người giao tiền, còn bà X đều là người nhận tiền và việc giao nhận tiền được tiến hành tại nhà của bà H. Việc thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay và giao nhận tiền giữa bà H với bà X đều không có ai chứng kiến. Trong tất cả 05 lần vay nêu trên, bà H đều không có làm biên nhận riêng cho từng lần vay, nhưng sau đó do số tiền vay ngày càng nhiều và bà X không có trả lãi nên lần đầu bà H mới làm biên nhận gộp chung số tiền 04 lần vay của bà X với số tiền 05 lần vay của bà U vào cùng một biên nhận nhưng quên ghi ngày tháng năm lập biên nhận. Sau đó, bà X vay tiếp lần thứ 5 và bà U vay tiếp lần thứ 6, 7 nên bà H làm tiếp Giấy mượn nợ đề ngày mùng 10 tháng 5 năm 2020 gộp chung số tiền 05 lần vay của bà X với số tiền 07 lần vay của bà U vào cùng một giấy mượn nợ. Tờ biên nhận không đề ngày tháng năm, được viết trước Giấy mượn tiền đề ngày mùng 10 tháng 5 năm 2020, bà H không nhớ được viết chính xác vào ngày tháng nào, nhưng viết trước khoảng 01 tháng. Tờ biên nhận này do con bà H là chị Đỗ Thị B viết tại nhà bà H, khi viết chỉ có bà H và chị V. Sau đó, bà H với chị V mang tờ giấy qua nhà của bà X rồi kêu bà U qua nhà bà X, rồi các bên ký tên vào tờ biên nhận này. Nguyên nhân bà H cho bà U và bà X vay tiền riêng mà biên nhận lại lập gộp chung là do bà H là người dân không biết nên mới ghi như vậy. Ngoài ra, tờ biên nhận ghi *"tiền nóng"* là được hiểu là tiền cho vay bình thường, chứ không phải cho vay lãi nặng. Biên nhận thể hiện *"Tiền tháng mùng 05/02/2020 đến 05/3/2020"* tức là trong 01 tháng từ ngày mùng 05/02/2020 đến 05/3/2020, số tiền vay của ngày mùng 05/02/2020 là 20.000.000 đồng, tiền lãi là 2.000.000 đồng. Còn biên nhận thể hiện *"Ngày 22/02/2020 (21 triệu)(hai mươi mốt triệu đồng) đến ngày 22/3/2020 Lãi 2.100. Hai triệu một trăm ngàn đồng"* tức là trong 01 tháng từ ngày 22/02/2020 đến 22/3/2020, số tiền vay của ngày 22/02/2020 là 21.000.000 đồng, tiền lãi là 2.100.000 đồng.

Bà H tách bạch số tiền vay của bà U và bà X trong tờ biên nhận này (biên nhận không đề ngày tháng năm) cụ thể như sau:

+ Đối với số tiền 05 lần vay của bà U như sau: Lần 01 ngày 05/02/2020 số tiền 20.000.000 đồng; Lần 02 ngày 15/02/2020 số tiền 87.000.000 đồng; Lần 03 ngày 22/02/2020 số tiền 21.000.000 đồng; Lần 04 ngày 10/3/2020 số tiền 5.000.000 đồng; Lần 05 ngày 27/3/2020 số tiền 20.000.000 đồng. Tổng số tiền là 153.000.000 đồng, không có tính lãi.

+ Đối với số tiền 04 lần vay của bà X như sau: Lần 01 ngày 05/02/2020 số tiền 12.000.000 đồng; Lần 02 ngày 10/02/2020 số tiền 20.000.000 đồng; Lần 03 ngày 20/02/2020 số tiền 50.000.000 đồng; Lần 04 ngày 15/4/2020 số tiền 30.000.000 đồng. Tổng số tiền là 112.000.000 đồng, không có tính lãi.

Sau khi bà U và bà X ký đối chiếu số tiền vay trong biên nhận không đề

ngày tháng năm, thì bà U còn vay thêm 02 lần vào ngày 10/4/2020 số tiền 37.000.000 đồng và ngày 10/5/2020 số tiền 20.000.000 đồng. Trong 02 lần bà U vay tiếp thì bà H cũng không có làm biên nhận riêng cho 02 lần vay này. Còn bà X tiếp tục vay thêm 01 lần vào ngày 14/4/2020 số tiền 30.000.000 đồng và cũng không có làm biên nhận riêng. Sau đó, bà H nhớ lại và tìm được Giấy mượn nợ đề ngày 15/4/2020 có ghi cụ thể số tiền 05 lần bà H cho bà X vay.

Nguyên nhân bà U và bà X chưa trả số tiền nợ vay mà bà H vẫn tiếp tục cho bà U và bà X vay thêm là do chỗ bà U và bà X hứa sẽ vay tiền Ngân hàng để trả lại cho bà H và bà H cũng nghĩ tình chỗ chị em nên tin tưởng để cho vay tiếp và cũng không làm biên nhận. Còn nguyên nhân mà bà H không ghi lại biên nhận riêng đối với số tiền vay của bà U và bà X mà tiếp tục ghi gộp chung số tiền vay chung của bà U và bà X vào Giấy mượn tiền đề ngày mùng 10 tháng 5 năm 2020 là do bà H là người dân nên không biết. Đồng thời, giấy mượn nợ có ghi số tiền bà X vay vào ngày 14/4/2020 là 30.000.000 đồng, nhưng không có bà X ký tên xác nhận là do ngày viết giấy mượn nợ bà X đi làm ở Thành phố H không có ở nhà.

Bà H không thống nhất với ý kiến trình bày của bà U và bà X cho rằng số tiền này là tiền nợ hụi, vì tiền nợ vay với tiền hụi là hai khoản tiền nợ riêng biệt với nhau. Bà H thừa nhận là có làm chủ hụi cách nay khoảng 03 - 04 năm cho đến khoảng tháng 12/2020 thì ngưng do các hụi viên không đóng hụi chết cho bà H. Bà U và bà X có tham gia chơi hụi vào khoảng năm 2017 khi bà H còn làm chủ hụi. Đối với số tiền nợ hụi thì bà U còn nợ số tiền 123.000.000 đồng, bà X còn nợ số tiền 74.000.000 đồng và đang được bà H khởi kiện bằng một vụ án khác.

Nay bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đỗ Thị U có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền vay nợ gốc là 210.000.000 đồng và bà Đỗ Thị X có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền vay nợ gốc 142.000.000 đồng.

Bị đơn bà Đỗ Thị U trình bày:

Bà U với bà H là bà con chú bác họ bên chồng của bà U. Bà U gọi bà H bằng chị, còn bà U với bà X là chị em ruột. Nhà bà U với nhà bà X sát bên và cách nhà bà H khoảng 01 - 02km. Bà U ở chung với chồng bà U và các con, nhưng chồng bà U thường đi làm, sáng đi làm đến chiều tối mới về, còn các con bà U thì đi học.

Sau khi Tòa án cho bà U xem nội dung tờ biên nhận không có ghi ngày tháng năm, được viết trên tờ giấy tập học sinh, thì bà U xác định chữ ký tên và ghi họ tên Đỗ Thị U trong tờ biên nhận là do bà U ký tên và ghi họ tên. Vào ngày bà U ký biên nhận thì không có mặt bà Đỗ Thị X ở đó. Bà H là người mang biên nhận qua nhà bà U. Hôm đó, chỉ có bà U với bà H chứ không có ai khác. Bà U nhớ được chính xác ngày ký biên nhận là ngày 30/4/2020 là do bà U có nợ tiền nên đóng lãi hàng tháng và bà U có ghi lại để theo dõi nên bà U mới nhớ chính xác ngày tháng năm như vậy. Nội dung biên nhận này do bên bà H mang tới nhà bà U nên bà U không biết là do ai viết.

Nguyên nhân bà U ký xác nhận vào nội dung biên nhận này là do bà H qua

nhà bà U hành hung, kề dao vào cổ bà U, nên bà U sợ quá mới ký vào biên nhận. Khi bị hành hung thì trong nhà bà U không có ai, bà U cũng không có la lên, không có kêu cứu và sau đó cũng không có trình báo với công an hoặc chính quyền địa phương là do bà U người dân bình thường nên cũng không rành.

Đối với số tiền ghi trong biên nhận là không đúng, vì bà U không có vay tiền của bà H. Nguyên nhân bà H ghi nội dung biên nhận là tiền vay, nhưng khi đưa cho bà U ký xác nhận, thì bà U không đề nghị điều chỉnh lại là tiền nợ hụi cho đúng với số tiền nợ hụi rồi mới ký xác nhận là do lúc đó bà U sợ quá và hoảng hốt nên mới ký xác nhận vào nội dung biên nhận. Sau khi bà U hết hoảng hốt, thì bà U chỉ có đến gặp trực tiếp bà H để đề nghị điều chỉnh lại cho đúng, nhưng bà H không đồng ý, nhưng việc này không có ai chứng kiến và bà U cũng không có trình báo với công an hoặc chính quyền địa phương.

Sau khi Tòa án cho bà U xem nội dung Giấy mượn nợ đề ngày mùng 10 tháng 5 năm 2020, thì bà U xác nhận chữ ký tên và ghi họ tên Đỗ Thị U trong biên nhận này là do bà U ký tên và ghi họ tên. Giấy mượn nợ này là do bà H mang qua nhà bà U và bà U ký tại nhà bà U. Nội dung giấy mượn nợ là do bên bà H viết sẵn nên bà U không biết là do ai viết.

Nguyên nhân bà U ký giấy mượn nợ là do bà H đi qua nhà bà U lúc đó cũng khoảng 07 giờ tối cùng với 02 người đàn ông cao to và đe dọa bà U nên bà U sợ quá mới đồng ý ký tên vào biên nhận. Khi bà U bị hành hung, đe dọa thì bà U không có la lên, không có kêu cứu và sau đó cũng không có trình báo với công an hoặc chính quyền địa phương là do bà U là người dân bình thường nên sợ quá và cũng không rành. Lúc bà U bị hành hung, thì chồng bà U đi làm chưa về, còn 02 con của bà U còn nhỏ nên không biết gì.

Việc bà H ghi nội dung giấy mượn nợ là tiền vay, nhưng khi đưa cho bà U ký xác nhận, thì bà U lại không đề nghị điều chỉnh lại là tiền nợ hụi cho đúng số tiền rồi mới ký xác nhận là do lúc đó bà U sợ quá và hoảng hốt nên mới ký xác nhận vào nội dung biên nhận. Sau khi bà U hết hoảng hốt thì bà U chỉ có đến gặp trực tiếp bà H để đề nghị điều chỉnh lại cho đúng, nhưng bà H không đồng ý, sự việc này cũng không có ai chứng kiến và bà U cũng không trình báo với công an hoặc chính quyền địa phương.

Bà U không thống nhất với yêu cầu của bà H, do từ trước đến nay bà U không có vay tiền của bà H. Đối với số tiền trong nội dung biên nhận không đề ngày tháng năm và Giấy mượn nợ đề ngày mùng 10 tháng 5 năm 2020, thì bà U thống nhất là chỉ nợ bà H số tiền nợ hụi tổng cộng là 102.000.000 đồng.

Từ trước đến nay bà U đã trả lãi cho bà H là 30%/tháng/1.000.000 đồng. Bà U không yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc qua công an để điều tra làm rõ về hành vi của bà H đe dọa, ép buộc bà U ký vào biên nhận, giấy mượn nợ và thu lãi nặng là do bà U không muốn làm lớn chuyện, mà bà U chỉ muốn gặp giáp mặt với bà H một lần để giải quyết cho xong.

Ngoài các tài liệu là 11 tờ giấy có thể hiện nội dung bà U tham gia Tổ hùn vốn do bà H làm chủ; Tờ tường trình và Tờ giấy có ghi nội dung *"tiền nóng 15-*

02-2020…”, thì bà U không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho ý kiến phản bác của bà U.

Bà U không đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng hoặc người tham gia tố tụng khác, vì lúc bà U ký biên nhận, giấy mượn nợ chỉ có bà U với bà H, chứ không có ai khác chứng kiến.

Bị đơn bà Đỗ Thị X trình bày:

Bà X với bà H là bà con chú bác ruột với bên chồng của bà X, bà X gọi bà H bằng chị, còn bà U là em ruột của bà X. Nhà bà X với nhà bà U sát bên, còn nhà bà X cách nhà bà H khoảng 01 - 02km.

Sau khi Tòa án cho bà X xem nội dung tờ biên nhận không có ghi ngày tháng năm, được viết trên tờ giấy tập học sinh, thì bà X xác nhận chữ ký tên và ghi họ tên Đỗ Thị X trong biên nhận là do bà X ký tên và ghi họ tên. Vào ngày bà X ký biên nhận, không có mặt bà U. Biên nhận là do bà H viết sẵn và mang qua nhà bà X. Hôm đó, chỉ có bà X với bà H chứ không có ai khác. Bà X không nhớ ngày tháng ký biên nhận, chỉ biết là trong năm 2020. Nội dung biên nhận này là do bên bà H mang tới nhà nên bà X không biết là do ai viết. Khi bà H mang biên nhận đã viết sẵn nội dung qua nhà bà X nói bà X có nợ tiền và yêu cầu bà X ký tên xác nhận vào biên nhận. Lúc bà X ký tên vào biên nhận là vào khoảng gần cuối buổi chiều.

Nguyên nhân bà X ký tên vào biên nhận là do bà H đe dọa nếu bà X không chịu ký tên vào biên nhận, thì bà H sẽ thuê xã hội đen chặt từng ngón tay của bà X, nên bà X sợ quá mới ký vào biên nhận. Lúc bà X bị đe dọa thì bà X không có la lên, không có kêu cứu và sau đó cũng không có trình báo với công an hay chính quyền địa phương, vì bà X nghĩ chỉ là bà H hù bà X vậy thôi, chứ bà X cũng có nợ tiền hụi chết của bà H thì để đó từ từ làm trả cho bà H và bà X cũng không rành.

Sau khi Tòa án cho bà X xem nội dung Giấy mượn nợ đề ngày 15/4/2020, được viết trên tờ giấy tập học sinh, thì bà X xác nhận chữ ký tên và ghi họ tên Đỗ Thị X trong biên nhận là do bà X ký tên và ghi họ tên. Nguyên nhân bà X ký tên vào biên nhận là do bà H đe dọa, ép buộc, nên bà X sợ quá mới ký vào biên nhận. Lúc bà X bị đe dọa thì bà X không có la lên, không có kêu cứu và sau đó cũng không có trình báo với công an hay chính quyền địa phương, vì bà X nghĩ chỉ là bà H hù bà X vậy thôi, chứ bà X cũng có nợ tiền hụi chết của bà H thì để đó từ từ làm trả cho bà H và bà X cũng không rành.

Việc bà H ghi nội dung biên nhận là tiền vay, nhưng khi đưa cho bà X ký xác nhận, thì bà X không đề nghị điều chỉnh lại là tiền nợ hụi cho đúng số tiền rồi bà X mới ký xác nhận là do lúc đó bà X sợ quá và cũng nghĩ là chỗ chị em nên mới ký xác nhận vào nội dung biên nhận. Sau khi bà X hết hoảng hốt thì bà X có phản hồi lại với bà H, nhưng bà H không đồng ý điều chỉnh và bà X cũng không trình báo với công an hoặc chính quyền địa phương về hành vi bà H đe dọa, ép buộc bà X ký biên nhận như vậy và bà X cũng không kể lại sự việc này với ai.

Đối với số tiền ghi trong biên nhận là không đúng, vì bà X không có vay tiền của bà H mà chỉ nợ tiền hụi chết của bà H và bà H đã đóng hụi chết thay cho bà X. Bà X thống nhất là chỉ nợ tiền hụi của bà H tổng cộng là 44.500.000 đồng.

Theo Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 15/12/2020 thì bà X xác nhận là còn nợ của bà H số tiền tổng cộng là 142.000.000 đồng. Nguyên nhân bà X thừa nhận là còn nợ tiền hụi của bà H là 142.000.000 đồng là do sau khi Tòa án sơ thẩm làm việc thì bà X về kiểm tra lại thì mới tính lại chính xác là bà X chỉ còn nợ tiền hụi của bà H là 44.500.000 đồng. Cách thức bà X tính ra số tiền nợ còn lại là 44.500.000 đồng là trên cơ sở bà X có tham gia nhiều dây dụi do bà H làm chủ hụi, có nợ tiền hụi số tiền 50.000.000 đồng, nhưng bà X đã trả cho bà H được 02 lần, một lần 30.000.000 đồng và một lần 20.000.000 đồng, cho nên số tiền nợ hụi 50.000.000 đồng này bà X đã trả xong. Còn số tiền 44.500.000 đồng là bà X hốt hụi của dây hụi khác và không có khả năng đóng hụi chết nên bà H đóng thay cho bà X, nên bà X chỉ còn nợ tiền hụi của bà H là 44.500.000 đồng.

Bà X không thống nhất với yêu cầu của bà H, do từ trước tới nay bà X không có vay tiền của bà H và bà X chỉ thống nhất trả cho bà H số tiền nợ hụi của bà H tổng cộng là 44.500.000 đồng.

Bà X không yêu cầu Tòa án triệu tập người làm chứng hoặc người tham gia tố tụng khác, vì do lúc bà X ký biên nhận chỉ có bà X với bà H và bà X không có vay tiền của bà H.

Ngoài ra, bà X cũng không yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ việc qua công an để điều tra làm rõ về hành vi của bà H đe dọa, ép buộc bà X ký vào biên nhận, vì do chỗ chị em với nhau và bà X không muốn làm lớn chuyện.

Bà X chỉ có Tờ tường trình ngày 29/3/2021 và tờ giấy phô tô thể hiện nội dung *"Tiền nóng 15-02-2020…"* nộp kèm theo cho Tòa án, chứ không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho ý kiến phản bác của bà X.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2021/DS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

- Buộc bà Đỗ Thị U có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền vay nợ gốc tổng cộng là 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng).

- Buộc bà Đỗ Thị X có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền vay nợ gốc tổng cộng là 142.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi *suất quy định tại Điều 357, Điều 468* của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí và tạm ứng án phí:

- Bà Đỗ Thị U phải chịu 10.500.000 đồng (Mười triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đỗ Thị X phải chịu 7.100.000 đồng (Bảy triệu, một trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/12/2021 bà Đỗ Thị X là bị đơn trong vụ án đã kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2021/DS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện ấp Vò.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn bà Đỗ Thị X trình bày: Yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bà X, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định số tiền bà X còn nợ bà H là tiền hụi với số tiền là 44.500.000 đồng, tuy nhiên bà X vẫn thống nhất trả cho bà H số tiền 90.000.000 đồng. Việc bà X ký tên vào Biên nhận không ghi ngày tháng năm và Giấy mượn nợ ngày 15/4/2020 là do bà X bị bà H đe dọa và ép buộc nhưng bà X không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc này.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H ủy quyền cho chị Lê Nguyễn T trình bày: Không thống nhất với yêu cầu kháng cáo của bà X, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, do số tiền bà X nợ bà H là tiền nợ vay 142.000.000 đồng đã được bà X thừa nhận và đã ký vào Biên nhận không ghi ngày tháng năm và Biên nhận ngày 15/4/2020, việc bà X ký vào các Biên nhận là tự nguyện chứ bà H không có đe dọa và ép buộc. Không thống nhất việc bà X trả cho bà H tiền nợ hụi là 90.000.000 đồng như trình bày của bà X nêu trên, nếu có tranh chấp về nợ hụi bà H sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

- Bị đơn bà Đỗ Thị U trình bày: Yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét kháng cáo của bà U, do khi kháng cáo bà U ở Thành phố H, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp nên bà U không về địa phương để thực hiện các thủ tục kháng cáo hay kháng cáo quá hạn được, nhưng bà U không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc này.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ kiện. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình và chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bà Đỗ Thị X trong thời hạn luật định, nên được xem xét để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2021/DS-ST ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L; Không chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án dân sự về việc *"Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản"* là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn bà Đỗ Thị X không thống nhất bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2021/DS-ST ngày 17/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện L (còn viết tắt là bản án sơ thẩm) nên đã kháng cáo. Việc bà X nộp đơn kháng cáo vào ngày 08/12/2021 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Đối với việc bà Đỗ Thị U yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xét kháng cáo của bà U, do khi kháng cáo bà U ở Thành phố H, tình hình dịch bệnh Covid-19 ở Thành phố H phức tạp, nên bà U không về địa phương để thực hiện các thủ tục kháng cáo hay kháng cáo quá hạn được. Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi bà U nhận được bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm niêm yết tại nhà bà U theo địa chỉ: Số 499A, ấp B, xã B Trung, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (còn viết tắt là niêm yết tại nhà), bà U đã kháng cáo và gửi đơn kháng cáo đề ngày 04/12/2021 đến Tòa án nhân dân huyện L bằng đường bưu chính theo địa chỉ: số 330, đường Lê Văn Lương, phường Tân Hưng, quận 7, Thành phố H (còn viết tắt là địa chỉ ở Thành phố H). Tòa án cấp sơ thẩm đã làm thủ tục nhận đơn kháng cáo và gửi Thông báo nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số: 26/TB-TA ngày 15/12/2021 đến địa chỉ cư trú của bà U ở Thành phố H bằng đường bưu chính và niêm yết tại nhà của bà U. Bà U đã biết nhưng đã không về đóng tạm ứng án phí theo Thông báo của Tòa án cấp sơ thẩm (theo lời khai của bà U tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/5/2022, bà U cho rằng do dịch bệnh Covid-19, nên không về đóng tạm ứng án phí theo Thông báo của Tòa án cấp sơ thẩm được). Sau đó Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Thông báo trả lại đơn kháng cáo số: 01/TB-TA ngày 11/01/2022 và đã gửi đến địa chỉ cư trú của bà U ở Thành phố H và niêm yết tại nhà của bà U, nhưng bà U đã không liên hệ Tòa án cấp sơ thẩm để nộp đơn kháng cáo quá hạn và giải trình lý do kháng cáo quá hạn để được Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà U cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh lý do chính đáng dẫn đến việc bà U không thể thực hiện được thủ tục kháng cáo hay kháng cáo quá hạn. Xét việc bà U đã không thực hiện thủ tục kháng cáo để được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết theo quy định tại các Điều 273, 274, 275, 276 và Điều 277 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên xem như bà U đã từ bỏ việc kháng cáo. Vì vậy, yêu

cầu của bà U tại phiên tòa phúc thẩm như nêu trên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nội dung vụ án: Năm 2020 bà Nguyễn Thị H thỏa thuận cho bà Đỗ Thị X và Đỗ Thị U vay tiền. Trong quá trình vay tiền thì bà H có viết Biên nhận không ghi ngày tháng năm yêu cầu bà X và bà U ký tên xác nhận số tiền vay còn nợ, theo đó xác định số tiền bà U vay 05 lần còn nợ là 153.000.000 đồng, số tiền bà X vay 04 lần còn nợ là 112.000.000 đồng. Sau đó, bà H đối chiếu lại nợ, xác định có cho bà U vay thêm 02 lần ngày 10/4/2020 số tiền 37.000.000 đồng và ngày 10/5/2020 số tiền 20.000.000 đồng, còn bà X vay thêm 01 lần ngày 14/4/2020 số tiền 30.000.000 đồng. Tổng cộng bà U vay 07 lần số tiền là 210.000.000 đồng, còn bà X vay 05 lần số tiền là 142.000.000 đồng. Nên bà H có ghi Giấy mượn nợ ngày 10/5/2020 đưa cho bà U ký xác nhận nợ và ghi Giấy mượn nợ ngày 15/4/2020 đưa cho bà X ký xác nhận nợ. Khi cho vay các bên không thỏa thuận rõ lãi suất cụ thể và không ghi vào các Biên nhận nợ, riêng bà H cho rằng lãi suất cho bà U và bà X vay là 5%, còn bà U, bà X cho rằng lãi suất nóng rất cao không phải 5% như bà H trình bày. Bà H khởi kiện yêu cầu bà Đỗ Thị U có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền vay nợ gốc là 210.000.000 đồng và bà Đỗ Thị X có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền vay nợ gốc là 142.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Còn bà U và bà X cho rằng không có vay tiền của bà H, mà chỉ nợ tiền hụi của bà H, trong đó bà U đã trả cho bà H nhiều lần tổng cộng là 160.000.000 đồng nhưng không làm biên nhận hay làm văn bản gì, số tiền hụi còn nợ bà H chỉ là 102.000.000 đồng, còn bà X có nợ bà H 02 dây hụi với số tiền là 140.000.000 đồng (50.000.000 đồng + 90.000.000 đồng) và đã trả cho bà H nhiều lần gồm tiền lãi 70.000.000 đồng và tiền gốc 95.500.000 đồng (50.000.000 đồng + 45.500.000 đồng) nhưng không là biên nhận hay làm văn bản gì, nên chỉ còn nợ lại bà H 44.500.000 đồng. Điều này đã làm phát sinh tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H là có cơ sở. Bởi lẽ, bà U và bà X cho rằng bị đe dọa và ép buộc phải ký biên nhận và giấy mượn nợ, nhưng lại không kêu cứu hoặc trình báo với chính quyền địa phương để giải quyết sự việc. Hơn nữa, bà U lại ký đến 02 lần, 01 lần ký Biên nhận không ghi ngày tháng năm và Giấy mượn nợ đề ngày 10/5/2020, còn bà X cũng ký đến 02 lần, 01 lần ký Biên nhận không ghi ngày tháng năm và 01 lần ký Giấy mượn nợ ngày 15/4/2020. Do đó, việc trình bày của bà U và bà X cho rằng bị đe dọa và ép buộc phải ký tên vào biên nhận và giấy mượn tiền là không có căn cứ. Việc bà X vay đã có Giấy mượn nợ ngày 15/4/2020 thể hiện số tiền bà X vay 05 lần tổng cộng là 142.000.000 đồng, nên lấy số tiền trong Giấy mượn nợ đề ngày 10/5/2020 với số tiền tổng cộng là 352.000.000 đồng trừ với số tiền vay của Giấy mượn nợ ngày 15/4/2020 là 142.000.000 đồng thì sẽ ra số tiền nợ vay của bà U là 210.000.000 đồng là phù hợp và có căn cứ.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Đỗ Thị X vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy trình bày của bà X là không có cơ sở, bởi lẽ bà X không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền bà X nợ bà H là nợ hụi và chỉ còn nợ 44.500.000 đồng nhưng lại thống nhất trả cho bà H

số tiền 90.000.000 đồng. Trong khi bà X thừa nhận có ký tên vào 01 Biên nhận không ghi ngày tháng năm và 01 Giấy mượn nợ ngày 15/4/2020 (còn viết tắt là Biên nhận nợ). Qua xem xét, đối chiếu 02 Biên nhận nợ này và tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có đủ cơ sở xác định số tiền bà X còn nợ bà H là tiền vay, với 05 lần vay tổng cộng là 142.000.000 đồng. Việc bà X cho rằng bị bà H đe dọa và ép buộc khi ký 02 Biên nhận nợ nêu trên nhưng bà X không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình là có cơ sở, mặt khác sau khi ký vào 02 Biên nhận nợ bà X đã không trình báo cơ quan có thẩm quyền hay cá nhân, tổ chức nào khác. Cho thấy bà X đã thống nhất với số tiền mình đã nợ bà H sau khi đã ký các Biên nhận nợ.

[6] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị X, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên được xem xét chấp nhận.

[8] Về án phí: Do kháng cáo của bà Đỗ Thị X không được chấp nhận, nên bà X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị X;

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 4 Điều 91, khoản 2, 3 Điều 92, khoản 3 Điều 94, khoản 1 Điều 95, các Điều 147, 148, 227, 228, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H

- Buộc bà Đỗ Thị U có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền vay nợ gốc tổng cộng là 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng);

- Buộc bà Đỗ Thị X có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền vay nợ gốc tổng cộng là 142.000.000đ (Một trăm bốn mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.2. Về án phí và tạm ứng án phí sơ thẩm

- Bà Đỗ Thị U phải chịu 10.500.000đ (Mười triệu, năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

- Bà Đỗ Thị X phải chịu 7.100.000đ (Bảy triệu, một trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm

Bà Đỗ Thị X phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0002449 ngày 17/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)
Ngô Tấn L